

Số: 3373/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc tả nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế và triển khai Đề án 06/CP

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06/CP);

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBQGČĐS ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số ban hành Kế hoạch hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2023;

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đặc tả nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế và triển khai Đề án 06/CP, gồm:

Bảng 1: Bảng chỉ tiêu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Bảng 2: Bảng chỉ tiêu người hành nghề y;

Bảng 3: Bảng chỉ tiêu danh mục trang thiết bị;

Bảng 4: Bảng chỉ tiêu danh mục thuốc;

Bảng 5: Bảng chỉ tiêu danh mục vật tư y tế;

Bảng 6: Bảng chỉ tiêu dịch vụ kỹ thuật;

Bảng 7: Bảng chỉ tiêu cơ sở kinh doanh dược;

Bảng 8: Bảng chỉ tiêu cấp chứng chỉ hành nghề dược;

Bảng 9: Bảng chỉ tiêu cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Thông tin trong các bảng quy định tại Điều này sử dụng bộ mã phong chữ theo tiêu chuẩn Unicode 8-bit (UTF-8), mô tả theo định dạng XML (eXtensible Markup Language). Chi tiết các chỉ tiêu dữ liệu trong mỗi bảng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Mục đích, phạm vi áp dụng

Các dữ liệu nêu tại Điều 1 Quyết định này được tổ chức thu thập từ các cơ sở y tế trên toàn quốc, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đồng bộ với cơ sở dữ liệu của Bộ Y tế để phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế và thực hiện Đề án 06/CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm điều chỉnh phần mềm quản lý thông tin bệnh viện để kết xuất được và gửi dữ liệu điện tử tại các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6 theo hướng dẫn của Bộ Y tế, hoàn thành trước 31/12/2023.

2. Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thu thập các chỉ tiêu tại Bảng 7, Bảng 8, Bảng 9 và gửi dữ liệu điện tử theo hướng dẫn của Bộ Y tế, hoàn thành trước 31/12/2023.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Y tế

3.1. Vụ Kế hoạch - Tài chính: Là đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Y tế, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia xác định các nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế, triển khai Đề án 06/CP và tổ chức khai thác dữ liệu.

3.2. Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo:

- Có trách nhiệm đôn đốc các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, kết nối, chia sẻ dữ liệu quy định tại Quyết định này.

- Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Y tế trong việc xác định, đặc tả các nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế, triển khai Đề án 06/CP.

- Báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu tình hình triển khai Quyết định này.

3.3. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh:

- Có trách nhiệm đôn đốc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc thu thập, kết nối, chia sẻ dữ liệu liên quan quy định tại Quyết định này.

- Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Y tế trong việc xác định, đặc tả các nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế, triển khai Đề án 06/CP và tổ chức khai thác dữ liệu.

3.4. Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia:

- Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở y tế triển khai thực hiện Quyết định này;

- Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Y tế xác định các nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế, triển khai Đề án 06/CP và tổ chức khai thác dữ liệu.

- Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Y tế đặc tả các nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế, triển khai Đề án 06/CP và tổ chức khai thác dữ liệu.

- Thực hiện kết nối các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin để có đủ dữ liệu cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế và triển khai Đề án 06/CP.

- Là đơn vị đầu mối, chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, hỗ trợ khai thác thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của các đơn vị tại Bộ Y tế, bảo đảm an toàn, hiệu quả, kịp thời.

3.5. Các đơn vị thuộc Bộ Y tế: Có trách nhiệm phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia và các đơn vị liên quan xác định, đặc tả các nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế, xây dựng, vận hành hệ thống thông tin và tổ chức khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế, triển khai Đề án 06/CP.

3.6. Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế: Có trách nhiệm tổ chức thu thập các chỉ tiêu liên quan và gửi dữ liệu điện tử theo hướng dẫn của Bộ Y tế, hoàn thành trước 31/12/2023.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế quy định tại Quyết định này có thể được thay đổi (bổ sung, mở rộng, loại bỏ) theo yêu cầu công tác quản lý của ngành Y tế, triển khai Đề án 06/CP.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Cục trưởng Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổ công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để p/h chỉ đạo);
- Các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt nam;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, K2ĐT, TTYQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Thuận

BỘ Y TẾ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐẶC TẢ CÁC NHÓM THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ NGUỒN LỰC Y TẾ**
PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ
VÀ ĐỀ ÁN 06/CP*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3373/QĐ-BYT ngày 29 / 8 /2023*
*của Bộ trưởng Bộ Y tế)***Bảng 1. Bảng chỉ tiêu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
3	TEN_CSKCB	Chuỗi	255	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
4	LOAI_HINH	Số	1	Mã hoá Loại hình (1: Công lập; 2: Tư nhân)
5	PHAN_TUYEN	Số	1	Mã hoá Phân tuyến (1: Tuyến trung ương; 2: Tuyến tỉnh; 3. Tuyến huyện; 4. Tuyến xã)
6	HINH_THUC_TC	Số	2	Mã hoá Hình thức tổ chức (1. Bệnh viện; 2. Bệnh xá thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; 3. Nhà hộ sinh; 4. Phòng khám; 5. Phòng chẩn trị y học cổ truyền; 6. Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng; 7. Trạm y tế; 8. Cơ sở cấp cứu ngoại viện; 9. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình; 10. Hình thức tổ chức khác)
7	DANH_MUC_KHOA	Chuỗi	1024	Liệt kê lần lượt danh mục mã khoa theo Phụ lục 05 Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế, mỗi mã khoa cách nhau bởi dấu chấm phẩy (;).
8	GIUONG_PD	Số	5	Số giường bệnh được phê duyệt
9	GIUONG_TK	Số	5	Tổng số giường thực kê
10	GIUONG_HSTC	Số	3	Số giường hồi sức tích cực (Thông tư 39, 37 về Thanh toán tiền giường)
11	GIUONG_HSCC	Số	3	Số giường hồi sức cấp cứu

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
12	LDLK	Số	1	Ghi 1: có liên doanh, liên kết; 2: không liên doanh, liên kết
13	DIA_CHI	Chuỗi	1024	Địa chỉ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
14	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).
15	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp huyện của cơ sở khám bệnh chữa bệnh. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
16	MA_XA	Chuỗi	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
17	DIEN_THOAI	Chuỗi	15	Số điện thoại liên lạc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Bảng 2. Bảng chỉ tiêu người hành nghề y

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Ghi mã cơ sở KCB nơi người hành nghề làm việc
3	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ và tên người hành nghề
4	GIOI_TINH	Số	1	Mã hoá giới tính (Nam; 2. Nữ; 3. Chưa xác định)
5	MA_DANTOC	Chuỗi	2	Ghi mã dân tộc của người hành nghề (thực hiện theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121- TCTK/PPCD ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: http://tongdieutradanso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html
6	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ghi Ngày tháng năm sinh theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
7	SO_CCCD	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người hành nghề. Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.
8	CHUCDANH_NN	Số	1	Mã hóa chức danh nghề nghiệp (1: Bác sĩ; 2: Y sĩ; 3: Điều dưỡng; 4: Hộ sinh; 5: Kỹ thuật viên; 6: Cử nhân X-quang; 7: Dược sĩ đại học; 8: Dược sĩ trình độ trung cấp)
9	VI_TRI	Chuỗi	1	Mã hóa vị trí (1: người chịu trách nhiệm chuyên môn; 2: Trưởng khoa; 3: người chịu trách nhiệm chuyên môn kiêm Trưởng khoa)
10	MA_CCHN	Chuỗi	30	Số, ký hiệu của chứng chỉ hành nghề
11	NGAYCAP_CCHN	Chuỗi	8	Ghi Ngày cấp chứng chỉ hành nghề theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
12	NOICAP_CCHN	Chuỗi	50	Ghi tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề
13	PHAMVI_CM	Chuỗi	15	Mã phạm vi hoạt động chuyên môn ghi theo số thứ tự các chuyên khoa

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
				quy định trong Thông tư số 43/2013/TT-BYT. Trường hợp có nhiều phạm vi hoạt động chuyên môn ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
14	THOIGIAN_DK	Số	1	Mã hóa thời gian đăng ký hành nghề (1: toàn thời gian; 2: bán thời gian)
15	CSKCB_KHAC	Chuỗi	30	Ghi mã các cơ sở KCB khác nơi người hành nghề đăng ký làm việc (nếu có), các mã cơ sở KCB cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"

Bảng 3. Bảng chỉ tiêu danh mục trang thiết bị

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
3	TEN_TB	Chuỗi	500	Tên thiết bị
4	KY_HIEU	Chuỗi	500	Model của thiết bị
5	CONGTY_SX	Chuỗi	500	Công ty sản xuất
6	NUOC_SX	Chuỗi	500	Nước sản xuất
7	NAM_SX	Số	4	Năm sản xuất
8	NAM_SD	Số	4	Năm bắt đầu đưa vào sử dụng
9	MA_MAY	Chuỗi	20	Mã máy ghi theo hướng dẫn tại Bảng 4 Quyết định số 4210/QĐ-BYT. Mã máy thực hiện dịch vụ cận lâm sàng, phẫu thuật, thủ thuật (máy xét nghiệm, máy XQuang, máy siêu âm...), theo định dạng: XX.n.YYYYY.Z, trong đó: - XX: Mã nhóm máy. Ví dụ: máy xét nghiệm Huyết học ghi mã "HH"; vi sinh ghi mã "VS"; sinh hóa ghi mã "SH"; siêu âm ghi mã "SA"; Xquang ghi mã "XQ"; chụp cắt lớp vi tính ghi mã "CL"; chụp MRI ghi mã "MRI";... - n: ký hiệu của nguồn kinh phí mua máy (1: ngân sách nhà nước, 2: xã hội hóa, 3: khác) - YYYYY: Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

				- ZZZZZZ: số serial của máy ghi toàn bộ phần chữ và số
10	SO_LUU_HANH	Chuỗi	22	Số lưu hành của trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP (nếu có).

Bảng 4. Bảng chỉ tiêu danh mục thuốc

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	MA_THUOC	Chuỗi	255	<p>- Ghi mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. 1. Mã dược liệu; 2. Mã vị thuốc cổ truyền; 3. Mã thuốc cổ truyền/thuốc dược liệu.</p> <p>- Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở KCB nơi đóng gói thuốc thang</p> <p>- Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi mã thuốc gồm mã các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu cộng "+"</p> <p>- Mã thuốc của vị thuốc bao gồm mã hoạt chất và mã phương pháp bào chế cách nhau bằng dấu chấm (.); mã phương pháp bào chế (C0: chưa sơ chế; S1: sơ chế dạng Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy; S2: sơ chế dạng Thái phiến; P1: phức chế dạng Sao vàng; P2: phức chế dạng Sao đen; P3: phức chế dạng Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...; K0: phương pháp khác), ví dụ: Cỏ nhọ nổi chế biến bằng phương pháp sao đen thì mã thuốc ghi là 05V.228.P2 Phương pháp bào chế sửa đổi theo Chương 2, Phụ lục 02 TT30 năm 2017.</p>
3	TEN_HOAT_CHAT	Chuỗi	1024	<p>- Tên hoạt chất ghi theo kết quả trùng đầu/Ghi theo Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm.</p> <p>- Đối với các thuốc tự pha chế nhiều thành phần: ghi lần lượt từng tên hoạt chất, giữa các hoạt chất cách nhau bằng dấu cộng "+"</p> <p>- Đối với thuốc đông y cổ truyền, thuốc từ dược liệu do cơ sở KCB tự bào chế: ghi tên các thành</p>

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
				phần, cách nhau bằng dấu phẩy " , "
4	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	- Tên thuốc ghi theo kết quả trúng thầu/Ghi theo Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi tên thuốc do cơ sở KCB đặt
5	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính ghi theo kết quả trúng thầu
6	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	- Hàm lượng ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi hàm lượng của các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu cộng "+"
7	DUONG_DUNG	Chuỗi	255	Đường dùng ghi theo kết quả trúng thầu hoặc đường dùng của thuốc tự pha chế, bào chế
8	MA_DUONG_DUNG	Chuỗi	10	Mã đường dùng ghi theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
9	DANG_BAO_CHE	Chuỗi	1024	Dạng bào chế ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự pha chế, bào chế
10	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	- Số đăng ký hoặc số giấy phép lưu hành của thuốc, ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với thuốc tự bào chế, pha chế, chế biến: mã hóa theo chữ cái "TD" (tân dược) hoặc "CP" (chế phẩm), mã của cơ sở KCB, hai ký tự cuối của năm ban hành và số thứ tự của thuốc trong danh mục thuốc tự bào chế do thủ trưởng cơ sở KCB ban hành, cách nhau bằng dấu chấm "."
11	SO_LUONG	Số	10	Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu
12	DON_GIA	Số	15	Đơn giá ghi theo kết quả trúng thầu
13	DON_GIA_BH	Số	10	Đơn giá thanh toán BHYT

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
14	QUY_CACH	Chuỗi	500	Quy cách đóng gói, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự pha chế, bào chế
15	NHA_SX	Chuỗi	1024	Nhà sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu
16	NUOC_SX	Chuỗi	100	Nước sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu
17	NHA_THAU	Chuỗi	1024	Tên nhà thầu ghi theo kết quả trúng thầu
18	TT_THAU	Chuỗi	50	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: Số quyết định, gói thầu, nhóm thầu, năm công bố quyết định trúng thầu, mã đơn vị ban hành quyết định (đơn vị ban hành quyết định trúng thầu là TTMSTT quốc gia ghi mã 00; trường hợp các tỉnh/tp đấu thầu tập trung thì ghi mã tỉnh/tp; trường hợp cơ sở KCB đấu thầu thì ghi mã cơ sở KCB). - Trường hợp thuốc tự bào chế, pha chế: số quyết định trúng thầu ghi số văn bản gửi cơ quan BHXH, năm ban hành quyết định ghi năm ban hành văn bản
19	TU_NGAY	Chuỗi	8	Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 1 năm 2021 ghi là 20210101
20	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231
21	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Ghi mã cơ sở KCB
22	LOAI_THUOC	Số	1	Mã hóa loại thuốc (1: tân dược; 2: chế phẩm; 3: vị thuốc; 4: phóng xạ; 5: tân dược tự bào chế; 6: chế phẩm tự bào chế)
23	LOAI_THAU	Số	1	Mã hóa loại thầu (1: thầu tập trung; 2: thầu riêng tại cơ sở KCB; 3: tự pha chế, bào chế, chế

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
				biến; 4: mua sắm theo kết quả trúng thầu đơn vị khác)
24	HT_THAU	Số	1	Mã hóa hình thức đấu thầu (1: đấu thầu rộng rãi, 2: đấu thầu hạn chế; 3: chỉ định thầu; 4: chào hàng cạnh tranh; 5: mua sắm trực tiếp; 6: khác)
25	MA_DVKT	Chuỗi	500	Mã DVKT có sử dụng thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc vượt hạng. Ghi 07 ký tự đầu của mã DVKT tại Phụ lục 1 Quyết định số 7603/QĐ-BYT. Trường hợp thực hiện nhiều DVKT ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
26	TCCL	Chuỗi	50	Tiêu chuẩn chất lượng
27	BO_PHAN_VT	Số	1	Mã hóa bộ phận sử dụng của vị thuốc, dược liệu (1: rễ; 2: thân rễ; 3: quả; 4: hạt; 5: vỏ; 6: khác)
28	TEN_KHOA_HOC	Chuỗi	500	Tên khoa học ghi theo kết quả trúng thầu đối với vị thuốc, dược liệu
29	NGUON_GOC	Chuỗi	500	Nguồn gốc ghi theo kết quả trúng thầu đối với vị thuốc, dược liệu
30	PP_CHEBIEN	Chuỗi	1000	Ghi lần lượt tên các phương pháp chế biến vị thuốc, cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";" Ví dụ: cơ sở KCB nhập dược liệu dạng chưa sơ chế và chế biến bằng phương pháp sao vàng, ghi là "Sao vàng"
31	MA_DL_NHAP	Số	3	Mã hóa tình trạng dược liệu khi mua sắm (C0: chưa sơ chế, S1: sơ chế dạng Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy; S2: sơ chế dạng Thái phiến; P1: phức chế dạng Sao vàng; P2: phức chế dạng Sao đen; P3: phức chế dạng Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...; K0: phương pháp khác)
32	MA_DL_CB	Số	3	Mã hóa tình trạng dược liệu được cơ sở KCB trực tiếp chế biến (S1: sơ chế dạng Ngâm, ủ, rửa, phơi,

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
				sấy; S2: sơ chế dạng Thái phiến; P1: phức chế dạng Sao vàng; P2: phức chế dạng Sao đen; P3: phức chế dạng Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...; K0: phương pháp khác); trường hợp cơ sở KCB không chế biến vị thuốc: bỏ trống
33	TLHH_CB	Số	4	Tỷ lệ hao hụt trong chế biến đối với vị thuốc, dược liệu
34	TLHH_BQ	Số	4	Tỷ lệ hao hụt do bảo quản, cân chia đối với vị thuốc, dược liệu
35	SLT_DK	Số	4	Số lượng tồn đầu kỳ
36	SLT_SD_TK	Số	4	Số lượng sử dụng trong kỳ (theo tháng)
37	SLT_CK	Số	4	Số lượng dư cuối kỳ (theo tháng)

Bảng 5. Bảng chỉ tiêu danh mục vật tư y tế

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	MA_VAT_TU	Chuỗi	50	Mã VTYT theo quy định tại Quyết định số 5086/QĐ-BYT
3	NHOM_VAT_TU	Chuỗi	1024	Tên nhóm VTYT ghi theo cột tên nhóm, loại VTYT tại Phụ lục 01 của Thông tư 04/TT-BYT
4	TEN_VAT_TU	Chuỗi	1024	- Tên thương mại ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với VTYT do cơ sở KCB tự sản xuất: ghi tên VTYT do cơ sở KCB đặt
5	MA_HIEU	Chuỗi	50	Mã hiệu ghi theo kết quả trúng thầu
6	QUY_CACH	Chuỗi	1024	Quy cách đóng gói ghi theo kết quả trúng thầu hoặc thông tin của VTYT tự sản xuất
7	HANG_SX	Chuỗi	1024	- Tên hãng sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với VTYT mua sắm theo "bộ" và không có giá riêng của từng bộ phận: ghi tên hãng đóng gói cuối cùng của "bộ".
8	NUOC_SX	Chuỗi	100	- Tên nước sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với VTYT mua sắm theo "bộ" và không có giá riêng của từng bộ phận: ghi tên nước đóng gói cuối cùng của "bộ"
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính ghi theo kết quả trúng thầu
10	DON_GIA	Số	10	Đơn giá theo kết quả trúng thầu
11	DON_GIA_BH	Số	10	Đơn giá thanh toán BHYT "Lưu ý: Đối với các VTYT có mức thanh toán (theo quy định tại Thông tư của Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với VTYT thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT) thì DON_GIA_BH là giá mua vào của cơ sở KCB nhưng không vượt quá mức thanh toán theo quy định."

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
12	TYLE_TT_BH	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với VTYT có quy định tỷ lệ (%), biểu thị bằng số nguyên dương. Ví dụ: tỷ lệ thanh toán của VTYT là 50% thì ghi là 50, VTYT không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100
13	SO_LUONG	Số	10	Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu
14	DINH_MUC	Số	2	Ghi định mức sử dụng cho từng loại VTYT (nếu có). Ví dụ: quả lọc thận nhân tạo sử dụng 06 lần thì ghi là 6
15	NHA_THAU	Chuỗi	1024	Tên nhà thầu ghi theo kết quả trúng thầu
16	TT_THAU	Chuỗi	50	- Ghi thông tin thầu của VTYT gồm: Số quyết định, gói thầu, nhóm thầu, năm công bố quyết định trúng thầu, mã đơn vị ban hành quyết định, năm công bố quyết định (đơn vị ban hành quyết định trúng thầu là TTMSTT quốc gia ghi mã 00; trường hợp các tỉnh/tp đấu thầu tập trung thì ghi mã tỉnh/tp; trường hợp cơ sở KCB đấu thầu thì ghi mã cơ sở KCB). - Trường hợp VTYT tự sản xuất: số quyết định trúng thầu ghi số văn bản gửi cơ quan BHXH, năm ban hành quyết định ghi năm ban hành văn bản.
17	TU_NGAY	Chuỗi	8	Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 1 năm 2021 ghi là 20210101
18	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231
19	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Ghi mã cơ sở KCB
20	LOAI_THAU	Số	1	Mã hóa loại thầu (1: thầu tập trung; 2: thầu riêng tại cơ sở KCB; 3: tự

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
				sản xuất; 4: mua sắm theo kết quả trúng thầu đơn vị khác)
21	HT_THAU	Số	1	Mã hóa hình thức đấu thầu (1: đấu thầu rộng rãi, 2: đấu thầu hạn chế; 3: chỉ định thầu; 4: chào hành cạnh tranh; 5: mua sắm trực tiếp; 6: khác)
22	SLV_DK	Số	4	Số lượng tồn đầu kỳ
23	SLV_SD_TK	Số	4	Số lượng sử dụng trong kỳ (theo tháng)
24	SLV_CK	Số	4	Số lượng dư cuối kỳ (theo tháng)

Bảng 6. Bảng chỉ tiêu dịch vụ kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	MA_DICH_VU	Chuỗi	20	Ghi mã DVKT theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Bộ Y tế, BHXH Việt Nam.
3	TEN_DICH_VU	Chuỗi	1024	Tên DVKT được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện hoặc loại giường bệnh của cơ sở KCB
4	DON_GIA	Số	15	Ghi đơn giá theo quy định của Bộ Y tế
5	QUY_TRINH	Chuỗi	50	Ghi ngày và số, ký hiệu của quyết định ban hành Quy trình chuyên môn kỹ thuật theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của quyết định)
6	CSKCB_CGKT	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB chuyển giao DVKT (nếu có)
7	CSKCB_CLS	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB thực hiện dịch vụ cận lâm sàng (nếu có)
8	SL_TK	Số	4	Số lượng DVKT thực hiện trong kỳ (theo tháng)

Bảng 7. Bảng chỉ tiêu cơ sở kinh doanh dược

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	TEN_CSKDD	Chuỗi	255	Tên cơ sở kinh doanh dược
3	MA_CSKDD	Chuỗi	10	Mã cơ sở kinh doanh dược
4	GIAY_PHEP_KD	Chuỗi	50	Số giấy phép kinh doanh
5	LOAI_HINH	Số	1	Mã hoá Loại hình cơ sở kinh doanh dược (1. Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; 2. Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; 3. Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; 4. Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; 5. Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; 6. Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; 7. Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; 8. Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc)
6	DIA_CHI	Chuỗi	1024	Địa chỉ trụ sở/địa chỉ địa điểm kinh doanh cơ sở kinh doanh dược. (các địa chỉ ghi cách nhau bằng dấu "/")
7	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh của cơ sở kinh doanh dược. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
8	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp huyện của cơ sở kinh doanh được. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
9	MA_XA	Chuỗi	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã của cơ sở kinh doanh được. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
10	TEN_NDD	Chuỗi	100	Họ và tên người đại diện
11	SO_CCCD_NDD	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người đại diện.
12	DIEN_THOAI_NDD	Chuỗi	15	Số điện thoại liên lạc của người đại diện
13	TEN_NCTN	Chuỗi	100	Họ và tên người chịu trách nhiệm
14	SO_CCCD_NCTN	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người chịu trách nhiệm
15	DIEN_THOAI_NCTN	Chuỗi	15	Số điện thoại liên lạc của người chịu trách nhiệm
16	SO_CCHN_NCTN	Chuỗi	30	Số, ký hiệu của chứng chỉ hành nghề

Bảng 8. Bảng chỉ tiêu cấp chứng chỉ hành nghề được

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ và tên người hành nghề
3	GIOI_TINH	Số	1	Mã hoá giới tính (Nam; 2. Nữ; 3. Chưa xác định)
4	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ghi Ngày tháng năm sinh theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
5	SO_CCCD	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người hành nghề.
6	DIA_CHI	Chuỗi	1024	Địa chỉ cư trú của người hành nghề
7	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh của người hành nghề. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).
8	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp huyện của người hành nghề. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
9	MA_XA	Chuỗi	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã của người hành nghề. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
10	MA_CCHN	Chuỗi	30	Số, ký hiệu của chứng chỉ hành nghề
11	NGAYCAP_CCHN	Chuỗi	8	Ghi Ngày cấp chứng chỉ hành nghề theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
12	NOICAP_CCHN	Chuỗi	50	Ghi tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề
13	VANBANG_CM	Chuỗi	500	Văn bằng chuyên môn của đối tượng cấp chứng chỉ hành nghề

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
14	PHAMVI_CM	Chuỗi	500	Ghi theo chuyên khoa hoặc đa khoa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế

Bảng 9. Bảng chỉ tiêu cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết
2	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ và tên người hành nghề
3	GIOI_TINH	Số	1	Mã hoá giới tính (Nam; 2. Nữ; 3. Chưa xác định)
4	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ghi Ngày tháng năm sinh theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
5	SO_CCCD	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người hành nghề.
6	DIA_CHI	Chuỗi	1024	Địa chỉ cư trú của người hành nghề
7	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh của người hành nghề. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).
8	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp huyện của người hành nghề. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
9	MA_XA	Chuỗi	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã của người hành nghề. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
10	MA_CCHN	Chuỗi	30	Số, ký hiệu của chứng chỉ hành nghề
11	NGAYCAP_CCHN	Chuỗi	8	Ghi Ngày cấp chứng chỉ hành nghề theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
12	NOICAP_CCHN	Chuỗi	50	Ghi tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề
13	VANBANG_CM	Chuỗi	500	Văn bằng chuyên môn của đối tượng cấp chứng chỉ hành nghề

STT	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
14	PHAMVI_CM	Chuỗi	500	Ghi theo chuyên khoa hoặc đa khoa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế
15	CHUC_DANH_CM	Số	1	Mã hoá chức danh chuyên môn của người hành nghề (1. Bác sỹ; 2. Y sỹ; 3. Điều dưỡng; 4. Hộ sinh; 5. Kỹ thuật y; 6. Dinh dưỡng lâm sàng; 7. Cấp cứu viên ngoại viện; 8. Tâm lý lâm sàng; 9. Lương y; 10. Người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền)
16	THOI_HAN_CCHN	Chuỗi	8	Ghi Thời hạn của giấy phép hành nghề theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)